

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.720	25.720	26.040	26.040	VNĐ
	AUD	16.160	16.260	16.690	16.690	VNĐ
	CAD	18.320	18.430	18.920	18.920	VNĐ
	CHF		31.280		32.140	VNĐ
	EUR	28.900	29.030	29.860	29.860	VNĐ
	GBP	33.660	33.810	34.720	34.720	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,80	179,40	183,20	184,20	VNĐ
	NZD		15.120		15.660	VNĐ
	SGD	19.290	19.470	20.000	20.000	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:25 ngày 17/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:25, 17/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.